

Яковенко Е.В.

**YÊU CẦU KỸ THUẬT
PHỤ TÙNG CHO THIẾT BỊ CẦU, NÂNG NĂM 2027
TECHNICAL REQUIREMENT FOR REPLACEMENT
SPARE PARTS OF CRANE AND LIFTING EQUIPMENT 2027**

1. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI SỬ DỤNG (PURPOSE AND SCOPE OF USE):

- Mục đích sử dụng/ *Purpose of use.*
- Thay thế phụ tùng hư hỏng cho xe cầu Kato.
Replacement of spare parts for Kato.
- Điều kiện môi trường làm việc
Working environment conditions:
- Thiết bị làm việc thường xuyên tại các công trường, bãi thi công, bến cảng quanh khu vực thuộc TP Hồ Chí Minh. Có khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, nhiệt độ môi trường 30°C - 40°C.

The equipment works regularly at construction sites, construction yards, and ports around the area of Ho Chi Minh City. Hot and humid tropical climate, ambient temperature 30°C - 40°C.

2. YÊU CẦU CHUNG ĐỐI VỚI HÀNG HÓA (GENERAL REQUIREMENTS FOR GOODS):

2.1. Yêu cầu chung vật tư thay thế

General requirement for material:

- Yêu cầu về ký mã hiệu: Hàng hóa được chào hàng phải có ký mã hiệu (part number) đúng với các mục trong danh mục hàng hóa. Nếu có thay đổi ký mã hiệu (part number) hoặc khác biệt so với đơn hàng thì phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự thay đổi là tương đương hoặc tốt hơn.

Requirements for marking: The offered goods must have the markings (part numbers) that match the items in the order. If there is a change in symbol or difference compared to the order, technical documents must be provided to prove that the change is equivalent or better

- Chào hàng ghi rõ tên hãng và nước sản xuất.

Manufacturing Brand and Country of Origin clearly quoted

- Hàng mới 100% chưa qua sử dụng, chính hãng, chất lượng tốt và được bảo quản tốt.
100% new and unused, genuine, good quality and well preserved
- Năm sản xuất hàng hóa: 2025-2026.
Year of Manufacturing: 2025-2026.

2.2. Thời hạn bảo hành đối với vật tư phụ tùng thay thế: 12 tháng kể từ ngày phê duyệt biên bản nghiệm thu.

Warranty period for spare part and repair: 12 months after inspection statement approved.

3. YÊU CẦU KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA (TECHNICAL AND TECHNOLOGICAL REQUIREMENTS FOR GOODS)

- Phụ tùng thay thế trong đơn hàng phải có ký mã hiệu (part numbers) đúng với các mục trong danh mục hàng hóa. Nếu phụ tùng có thay đổi ký mã hiệu (part numbers) so với đơn hàng thì phải cung cấp tài liệu kỹ thuật để chứng minh sự thay đổi là tương đương hoặc tốt hơn.

Spare parts in the order must have correct part numbers that match the items in the product catalog. If the parts have changed part numbers compared to the order, technical documentation must be provided to demonstrate that the change is equivalent or better.

4. NHÀ SẢN XUẤT, XUẤT XỨ HÀNG HÓA (MANUFACTURER AND ORIGIN OF GOODS):

- Yêu cầu phụ tùng chính hãng của KATO hoặc nhà sản xuất OEM được KATO ủy quyền/ *Supply of original KATO spare parts or from an OEM manufacturer authorized by KATO is required.*
- Xuất xứ hàng hóa/ *Origin of goods:* Eu/G7; Russia; Australia; Japan;...

5. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG (TIME AND LOCATION OF DELIVERY):

- Thời gian giao hàng: Trong vòng 90 ngày lịch kể từ ngày ký hợp đồng.
Delivery time: Within 90 calendar days from the date of contract signing.
- Địa điểm giao hàng: Tại kho số 67 đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Thành Phố Hồ Chí Minh.

Delivery location: At warehouse number 67, 30/4 street, Rạch Dừa ward, Hồ Chí Minh city.

- Số lần giao hàng: 1 lần;
Number of deliveries: 1 time.

6. YÊU CẦU VỀ SỐ LƯỢNG VÀ ĐÓNG GÓI HÀNG HÓA (QUANTITY AND PACKAGING)

- Số lượng cung cấp: Theo bảng danh mục hàng hóa trong HSMT và phụ lục 1 của yêu cầu kỹ thuật.

Quantity of goods: According to the list of goods in the ITB and Appendix 1 of the technical requirements.

- Đóng gói hàng hóa/: Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, theo tính chất, chủng loại hàng hóa và phù hợp với điều kiện vận chuyển.

Goods packaging: Goods must be packaged according to the manufacturer's standards, based on the nature and type of the goods, and suitable for transportation conditions.

7. YÊU CẦU VỀ DỊCH VỤ LẮP ĐẶT (INSTALLATION SERVICE REQUIREMENTS)

7.1. Yêu cầu đối với nhà thầu

- Nhà thầu phải được ủy quyền của hãng KATO trong lĩnh vực sửa chữa, để thuận lợi cho việc bảo hành hệ thống cầu KATO (bao gồm 8 xe cầu tải trọng từ 25 tấn đến 70 tấn) của VSP.

The contractor must be authorized by KATO in the repair field to make it easier to warranty Vietsovpetro's KATO crane system (including 8 cranes with capacities from 25 tons to 70 tons).

- Nhà thầu phải có ít nhất 01 hợp đồng chứng minh hồ sơ đã từng thực hiện công việc sửa chữa, lắp đặt cầu trong 2 năm gần đây.

The contractor must have at least 01 contract proving that the company has performed the repair and installation cranes in the last 2 years.

- Nhà thầu phải hỗ trợ công tác lắp đặt và chạy thử cho các mục 2,6,8, 9,12,13,15,19 21, 24 và 25 trong PL1 của yêu cầu kỹ thuật.

The contractor must support the installation and trial run for items 2,6,8,9,12,13,15, 19,21,24 and 25 in PL1 of the technical requirements..

- Nhà thầu cung cấp danh sách nhân sự tham gia kèm hồ sơ năng lực chuyên gia và công nhân kỹ thuật thực hiện dịch vụ lắp đặt phụ tùng có chứng nhận xác thực bởi nhà thầu.

The contractor provides a list of personnel involved along with the qualifications of experts and technical workers performing the parts installation service, certified by the contractor.

7.2. Nhân lực và năng lực của nhà thầu:

Human resources and capacity of contractors

- Nhân sự của nhà thầu phải có ít nhất 03 năm kinh nghiệm thực hiện dịch vụ thay thế lắp đặt vật tư phụ tùng cho cầu bánh lốp, tương tự với các hạng mục trong PL1 của yêu cầu kỹ thuật.

The contractor's personnel must have at least 3 years of experience performing the replacement and installation of accessory parts for truck cranes, similar to the items in PL1 of the technical requirements.

- Nhân sự nhà thầu phải có giấy khám sức khỏe nhận chứng nhận đủ điều kiện làm việc, có chứng chỉ đào tạo/ bằng nghề phù hợp với chuyên môn liên quan. Nhà thầu phải được huấn luyện và có chứng chỉ An toàn nhóm 3 còn hiệu lực theo quy định của pháp luật, có Thẻ ra vào cổng tạm thời do Vietsovpetro cung cấp. Các giấy tờ trên phải được nhà thầu cung cấp đầy đủ trước khi thực hiện công việc thay thế phụ tùng cho xe cầu và các quy định khác theo Quy định quản lý An toàn - Sức khỏe - Môi trường đối với các nhà thầu (VSP-000-ATMT-448)

Contractor personnel must have a health examination certificate to receive a certificate of eligibility to work, have a certificate of training/vocational degree in accordance with relevant expertise. Contractors must be trained and have a valid Group 3 Safety certificate in accordance with the law, have a temporary gate access card provided by Vietsovpetro. The above documents must be fully provided by the contractor before performing the work of replacing spare parts for cranes and other regulations according to the Regulation on Safety - Health - Environment Management for Contractors (VSP-000-ATMT-448)

- 7.3. Sau khi thay thế, lắp đặt các phụ tùng trong danh mục hàng hóa cũng như PL1 của yêu cầu kỹ thuật (Mục 2,6,8,9,12,13,15,19,21,24 và 25) của đơn hàng, xe cầu phải hoạt động bình thường, ổn định ở mọi chế độ vận hành.

After replacing and installing the parts listed in the goods catalog as well as PL1 of the technical requirements (Items 2,6,8,9,12,13,15,19,21,24, and 25) of the order, the crane must operate normally and stably in all operating modes.

- 7.4. Chạy thử, nghiệm thu, đánh giá đạt yêu cầu bởi hội đồng kỹ thuật của Xí nghiệp dịch vụ trước khi đưa xe cầu vào sử dụng.

Test run, acceptance test and satisfactory assessment by the technical council of the service enterprise before putting the crane into use.

8. TRÁCH NHIỆM CỦA VIETSOVPETRO (VIETSOVPETRO'S RESPONSIBILITIES)

Hỗ trợ các phương tiện cầu và xe nâng có tải trọng phù hợp để nhà thầu hoàn thiện các công việc hỗ trợ lắp đặt.

Support cranes and forklifts with suitable load capacity so the contractor can complete the installation support work.

9. YÊU CẦU VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN LAO ĐỘNG, VỆ SINH CÔNG NGHIỆP VÀ AN TOÀN MÔI TRƯỜNG (REQUIREMENTS FOR OCCUPATIONAL SAFETY, INDUSTRIAL HYGIENE, AND ENVIRONMENTAL SAFETY)

- Trong quá trình thực hiện công việc, nhà thầu phải tuân thủ các quy định về an toàn trong tài liệu: Quy định về Quản lý An toàn - Sức khỏe - Môi trường đối với các nhà thầu, tài liệu số VSP-000-ATMT-448 do Vietsovpetro ban hành.

During the performance of the work, the contractor must comply with the safety regulations in the document: Regulations on Safety - Health - Environment Management for contractors, document No. VSP-000-ATMT-448 issued by Vietsovpetro.

- Nhà thầu phải chịu toàn bộ trách nhiệm và chi phí liên quan đến việc đảm bảo an toàn lao động cho các nhân viên và phương tiện của mình trong quá trình thực hiện công việc.

Vendor shall bear all responsibilities and costs related to ensuring the safety of his employees and vehicles during the performance of the work.

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định, nội quy của Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, XNDV trong thời gian tiến hành công việc.

Strictly implement the regulations and rules of the Vietnam - Russia Joint Venture Vietsovpetro, Vietsovpetro Port & Logistic Division during the work.

10. YÊU CẦU VỀ TÀI LIỆU KỸ THUẬT (TECHNICAL DOCUMENTATION REQUIREMENTS):

- Chào thầu kỹ thuật phải bao gồm đầy đủ tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất về các mục hàng hóa chào thầu.

The technical bid must include all technical documents of the manufacturer on the items of goods to be bid for.

- Tài liệu kỹ thuật cung cấp trong hồ sơ dự thầu phải do nhà sản xuất phát hành. Nhà thầu cần phải dẫn nguồn cung cấp tài liệu kỹ thuật.

The technical documents provided in the bid dossier must be issued by the manufacturer. The contractor needs to source the supply of technical documentation.

- Chào thầu phải cam kết cung cấp giấy khám sức khỏe chứng nhận đủ điều kiện làm việc, chứng chỉ đào tạo/ bằng nghề phù hợp với chuyên môn liên quan và chứng chỉ An toàn nhóm 3 theo quy định của Pháp luật trước khi tiến hành công việc lắp đặt.

Bidders must commit to providing a health certificate certifying eligibility for work, a certificate of training/vocational qualification in accordance with relevant expertise and a group 3 safety certificate in accordance with the law before proceeding with the installation work

11. YÊU CẦU VỀ CHỨNG CHỈ (REQUIREMENTS FOR CERTIFICATES OF THE GOODS):

Nhà thầu cam kết cung cấp các chứng chỉ sau cùng với hàng hoá:

The contractor commits to providing the following certificates along with the goods:

- Chứng chỉ xuất xứ CO được cung cấp chứng chỉ xuất xứ hàng hóa được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất hoặc nước xuất khẩu: Bản gốc hoặc bản điện tử có đường link để xác thực.

Certificate of Origin (CO) must be provided, issued by the competent authority of the country of manufacture or the country of export: original or electronic version with a verification link. CQ quality certificate: Issued by the manufacturer – Original.

- Chứng chỉ chất lượng CQ: Do nhà sản xuất cấp – Bản gốc.

CQ quality certificate: Issued by the manufacturer – Original.

- Chứng chỉ bảo hành: Bản chính của nhà cung cấp.

Warranty certificate: Original of supplier.

12. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CÁC CHÀO HÀNG KỸ THUẬT (METHODOLOGY FOR EVALUATING TECHNICAL):

- Chào hàng kỹ thuật sẽ được đánh giá trọn gói cả đơn hàng theo Bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật kèm theo.

Technical inspection shall be evaluated comprehensively for the entire shipment according to the technical evaluation criteria sheet

Thỏa thuận- Agree

Trưởng phòng CKNL-TĐH-BMĐH
Head of Energy Mechanical Engineering &
Automation Department -VSP

Trịnh Hoàng Linh

Soan thảo / Viza:

1. Chánh kỹ sư XNDV/ *Chief Engineer:*
2. Trưởng phòng KTVT/ *Technical Manager - Materials:*
3. Kỹ sư cơ khí P. CKNL-TĐH/ *Mechanical Engineer:*
4. Đội trưởng đội xe VTTH & PTTBCD
Team leader of the vehicle team
5. Đội phó đội xe VTTH & PTTBCD
Duty Team leader of the vehicle team
6. Chuyên viên P. KTVT/ *Mechanical specialist:*

PHỤ LỤC 1 – DANH MỤC HÀNG HÓA
APPENDIX 1 - LIST OF GOODS

STT No	Tên vật tư Name of goods	Đặc tính kỹ thuật Technical specifications	Ghi chú Remark
1.	Ống dầu thủy lực đẩy cần cầu Kato 30T Model: NK-300E-V / Hydraulic Hose	P/N: 732-60904000 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 30T Model: NK- 300E-V; SN: 291134; BKS: 72LA 1146/ <i>Used for Kato mobile cranes 30T – Model: NK-300E-V; SN: 291134 Registration Plate: 72LA 1146</i>
2.	Bộ phốt xy lanh nâng cần cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Seal kit	P/N: 329-31090005 Hoặc tương đương/ or equivalent	
3.	Cụm van phanh kép (hệ thống phanh khí nén) cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Valve Assy dual Brake	P/N: MC838213 Hoặc tương đương/ or equivalent	
4.	Ro tủy lái bên trái cầu Kato 30T Model: NK- 300E-V/ Tie Rod LH	P/N: ML238000 Hoặc tương đương/ or equivalent	
5.	Ro tủy lái bên phải cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Tie Rod RH	P/N: ML238001 Hoặc tương đương/ or equivalent	
6.	Cáp đo chiều dài cần cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Cord/	P/N: 709-14420013 Hoặc tương đương/ or equivalent	
7.	Mô tơ thủy lực dẫn động quạt cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Hydraulic Fan Motor	P/N: 619-14900001 Hoặc tương đương/ or equivalent	
8.	Bộ phốt xy lanh nâng cần cầu Kato 50T Model: NK-500E-V/ Seal kit	P/N: 329-31890004 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 50T Model: NK- 500E-V; SN: 4415896; BKS: 72LA 1144/ <i>Used for Kato mobile cranes 50T – Model: NK-500E-V;</i>
9.	Cáp đo chiều dài cần cầu Kato 50T Model: NK-500E-V,/ Cord	P/N: 709-14501012 Hoặc tương đương/ or equivalent	

10.	Van cân bằng (van chống tụt cần) cầu Kato 50T Model: NK-500E-V/ Balancing Valve/ Balancing Valve	P/N: 639-62100010 Hoặc tương đương/ or equivalent	SN: 4415896 <i>Registration Plate: 72LA 1144</i>
11.	Công tác áp suất/ Switch Pressure	P/N: 719-10221000/719-10231004 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 55T Model: NK-550E-V; SN: 4211184; BKS: 72LA 0701/ <i>Used for Kato mobile cranes 55T – Model: NK-550E-V; SN: 4211184 Registration Plate: 72LA 0701</i>
12.	Cụm bảng đồng hồ taplo ca bin cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Dashboard Assy	P/N: 3801010-435/ 10X-15000910→10X-15000920 Hoặc tương đương/ or equivalent	
13.	Phốt xi lanh nâng cần, cầu Kato 25T Model: NK-250E-V/ Seal kit	P/N: 329-31090005 Hoặc tương đương/ or equivalent	
14.	Phốt ty ra vào chân kích cầu Kato 25T Model: NK-250E-V/ Seal kit	P/N: 309-91190002 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 25T Model: NK-250E-V; SN: 161633; BKS: 72LA 1153/ <i>Used for Kato mobile cranes 25T – Model: NK-250E-V; SN:161633 Registration Plate: 72LA 1153</i>
15.	Bộ gioăng phốt trung tâm (Đài xoay) cầu Kato 25T Model: NK-250E-V/ Seal Kit	Bao gồm:P/N: (Seal kit P/N 689-78902001; O-ring P/N 001-36121600 ; Ring P/N 689-78906001; O-ring P/N 001-36110440) or equivalent	
16.	Van chống tụt xi lanh nâng hạ cần, cầu Kato 25T Model: NK-250E-V/ Balancing Vavle	P/N: 639-61500002 Hoặc tương đương/ or equivalent	
17.	Phốt xy lanh chân kích cầu Kato 25T Model: NK-250E-V/ Seal kit	P/N: 329-52790002 Hoặc tương đương or equivalent	
18.	Ống tuy ô thủy lực(xi lanh đẩy cần) cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/Hydraulic Hose	P/N: 732-60904000 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 30T Model: NK-300E-V; SN: 291136; BKS: 72LA 1145/ <i>Used for Kato mobile cranes 30T – Model: NK-300E-V; SN: 291136 Registration Plate: 72LA 1145</i>
19.	Phốt xi lanh đẩy cần, cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Seal kit	P/N: 329-72390003 Hoặc tương đương/ or equivalent	
20.	Cụm van phanh kép (hệ thống phanh khí nén) cầu Kato 30T Model: NK-300E-V/ Valve Assy dual Brake	P/N: MC838213 Hoặc tương đương/ or equivalent	

21.	Phốt ty ra vào cần, cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Seal kit	P/N: 359-21590000 Hoặc tương đương/ or equivalent	Sử dụng cho cầu di động Kato 55T Model: NK-550E-V; SN: 421185; BKS: 72LA 0690/ <i>Used for Kato mobile cranes 30T – Model: NK-550E-V; SN: 421185 Registration Plate: 72LA 0690</i>
22.	Công tắc hành trình (công tắc ngắt mô) cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Limit Switch	P/N: 819-30700012 Hoặc tương đương/ or equivalent	
23.	Dây cu roa đa rãnh, cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Multi-wedge belt	P/N: 10X-02600210 Hoặc tương đương/ or equivalent	
24.	Máy nén điều hòa (ca bin lái) cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Air Conditioner compressor	P/N: 10X-04500100 Hoặc tương đương/ or equivalent	
25.	Puly cáp cần, cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Boom Sheave	P/N: 471-48812000 Hoặc tương đương/ or equivalent	
26.	Lọc (tách nước) nhiên liệu, cầu Kato 55T Model: NK-550E-V/ Filter fuel	P/N: 10X-04601500 Hoặc tương đương/ or equivalent	